

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

2 tháng 3 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

23 tháng 11 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

21 tháng 3 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

2 tháng 4 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười tám

18 tháng 11 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười chín

26 tháng 2 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Chủ tịch

Ông Trần Lệ Nguyên

Phó Chủ tịch

Ông Wang Ching Hua

Thành viên

Bà Vương Bửu Linh

Thành viên

Bà Vương Ngọc Xiêm

Thành viên

Ông Trần Quốc Nguyên

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thuận

Thành viên

Ông Nguyễn Gia Huy Chương

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Trí

Thành viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành. Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60752643/16998143

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày rằng Công ty là công ty mẹ với các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo như báo cáo của chúng tôi ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.635.551.693.815	2.664.514.937.500
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.187.452.484.159	1.779.052.664.793
111	1. Tiền		403.170.484.159	139.842.664.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.784.282.000.000	1.639.210.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	700.001.268.800	35.701.268.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		708.004.526.063	43.704.526.063
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.003.257.263)	(8.003.257.263)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	717.070.871.841	772.036.641.465
131	1. Phải thu khách hàng		151.270.120.713	141.602.368.312
132	2. Trả trước cho người bán		27.469.581.172	33.757.030.307
135	3. Các khoản phải thu khác		541.364.943.169	598.499.759.339
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.033.773.213)	(1.822.516.493)
140	IV. Hàng tồn kho	6	13.452.740.885	62.883.833.714
141	1. Hàng tồn kho		13.709.377.365	63.899.779.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(256.636.480)	(1.015.945.864)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.574.328.130	14.840.528.728
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.832.282.926	4.153.910.152
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.392.501.955	5.481.670.976
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		82.115.905	542.147.268
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.267.427.344	4.662.800.332
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.582.862.584.860	3.019.758.524.959
220	I. Tài sản cố định		72.555.952.947	79.512.715.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	39.312.909.466	49.198.868.311
222	Nguyên giá		62.750.616.006	110.014.855.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.437.706.540)	(60.815.987.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	23.882.604.751	27.876.766.415
228	Nguyên giá		35.333.059.141	38.771.220.148
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(11.450.454.390)	(10.894.453.733)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.360.438.730	2.437.080.393
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.2	3.467.872.279.984	2.897.326.685.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.987.726.680.000	1.625.226.685.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		1.471.505.599.984	1.257.100.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.640.000.000	15.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		42.434.351.929	42.919.124.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		7.712.613.588	3.110.221.897
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	22.015.399.381	27.144.816.823
268	3. Tài sản dài hạn khác		12.706.338.960	12.664.086.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.218.414.278.675	5.684.273.462.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.203.146.349.154	994.756.614.379
310	I. Nợ ngắn hạn		1.189.753.464.502	852.315.367.004
311	1. Vay ngắn hạn	11	326.230.000.000	200.676.363.712
312	2. Phải trả người bán	12	242.340.233.615	264.297.771.106
313	3. Người mua trả tiền trước	13	5.950.630.170	115.227.670.304
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.217.249.969	8.815.070.971
315	5. Phải trả người lao động		18.094.319.326	13.704.921.740
316	6. Chi phí phải trả	15	125.264.623.644	108.917.066.555
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	435.905.752.102	111.396.227.185
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.750.655.676	29.280.275.431
330	II. Nợ dài hạn		13.392.884.652	142.441.247.375
333	1. Phải trả dài hạn khác		13.392.884.652	24.095.792.943
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	118.345.454.432
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.015.267.929.521	4.689.516.848.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	6.015.267.929.521	4.689.516.848.080
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	1.676.282.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	2.262.097.888.288
414	3. Cổ phiếu quỹ		(805.820.383.200)	(152.620.395.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		995.172.211.913	836.457.785.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.218.414.278.675	5.684.273.462.459

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	2.528.834	1.304.152


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	2.794.011.536.985	2.675.905.519.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(82.181.849.885)	(64.656.119.121)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	18.1	2.711.829.687.100	2.611.249.400.506
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(2.251.182.080.745)	(2.203.987.735.471)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		460.647.606.355	407.261.665.035
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	676.079.432.934	851.550.331.235
22	7. Chi phí tài chính	20	(20.952.391.156)	(43.104.321.908)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.429.016.433)	(18.620.279.999)
24	8. Chi phí bán hàng		(385.695.494.477)	(307.531.249.684)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(196.508.489.446)	(196.364.001.436)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		533.570.664.210	711.812.423.242
31	11. Thu nhập khác	22	53.091.546.534	77.951.297.865
32	12. Chi phí khác	22	(19.271.212.768)	(8.427.091.298)
40	13. Lợi nhuận khác	22	33.820.333.766	69.524.206.567
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		567.390.997.976	781.336.629.809
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(9.871.126.505)	(27.080.803.313)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.1	(5.129.417.442)	(7.430.051.544)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		552.390.454.029	746.825.774.952



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		567.390.997.976	781.336.629.809
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8	13.749.943.213	14.003.833.597
03	Các khoản dự phòng		451.947.336	(14.174.269.236)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20	273.883.339	890.863.563
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(680.493.807.580)	(844.014.447.640)
06	Chi phí lãi vay	20	17.429.016.433	18.620.279.999
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(81.198.019.283)	(43.337.109.908)
09	Giảm các khoản phải thu		18.114.537.171	272.857.718.137
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		50.190.402.213	(1.224.048.626)
11	Tăng các khoản phải trả		802.217.955.592	156.913.229.050
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.280.764.465)	3.572.789.333
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.836.791.522)	(18.360.289.171)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(12.219.949.353)	(31.489.044.715)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.520.872.595)	(23.703.292.930)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		738.466.497.758	315.229.951.170
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.507.463.791)	(9.733.573.872)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		17.864.559.217	2.207.794.545
23	Tiền chi cho vay		(286.000.000.000)	(2.410.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		321.700.000.000	2.591.919.036.288
25	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.284.294.168.077)	(1.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		703.468.965.000	33.032.431.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		484.291.461.568	669.639.275.187
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.064.476.646.083)	876.064.963.148

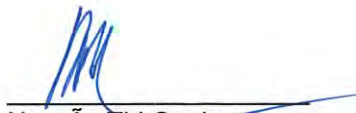
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.820.236.643.412	84.486.000.000
32	Tiền thu từ mua lại vốn		(483.843.631.000)	-
33	Tiền vay nhận được		276.460.000.000	696.317.984.321
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(500.141.976.291)	(518.252.808.649)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(378.608.409.200)	(330.860.875.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		734.102.626.921	(68.309.699.408)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		408.092.478.596	1.122.985.214.910
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.779.052.664.793	656.000.970.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		307.340.770	66.479.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.187.452.484.159	1.779.052.664.793



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) điều chỉnh sau đây:

Giấy phép Kinh doanh điều chỉnh số:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

2 tháng 3 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

23 tháng 11 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

21 tháng 3 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

2 tháng 4 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười tám

18 tháng 11 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười chín

26 tháng 2 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.301 (31 tháng 12 năm 2013 là: 1.059).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ với các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 (gọi chung là "Tập đoàn") và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông ty số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá, cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	62.369.668	18.681.665
Tiền gửi ngân hàng	401.577.114.491	138.971.828.967
Tiền đang chuyển	1.531.000.000	852.154.161
Các khoản tương đương tiền	<u>1.784.282.000.000</u>	<u>1.639.210.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.187.452.484.159</u>	<u>1.779.052.664.793</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	151.270.120.713	141.602.368.312
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>90.050.824.055</i>	<i>42.988.148.572</i>
<i>Các bên không phải bên liên quan</i>	<i>61.219.296.658</i>	<i>98.614.219.740</i>
Trả trước cho người bán	27.469.581.172	33.757.030.307
Trong đó:		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>135.831.871</i>
<i>Các bên không phải bên liên quan</i>	<i>22.469.581.172</i>	<i>33.621.198.436</i>
Các khoản phải thu khác	541.364.943.169	598.499.759.339
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>7.156.521.210</i>	<i>402.113.142.260</i>
<i>Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (*)</i>	<i>467.750.573.417</i>	<i>30.941.621.645</i>
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc</i>	<i>29.604.096.321</i>	-
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	<i>28.713.004.976</i>	<i>3.023.356.389</i>
<i>Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư</i>	<i>1.783.258.020</i>	<i>156.776.698.020</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.357.489.225</i>	<i>5.644.941.025</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.033.773.213)</u>	<u>(1.822.516.493)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>717.070.871.841</u>	<u>772.036.641.465</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.822.516.493	64.220.956
Dự phòng trích lập trong năm	3.033.773.213	1.822.516.493
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.822.516.493)</u>	<u>(64.220.956)</u>
Số cuối năm	<u>3.033.773.213</u>	<u>1.822.516.493</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	1.257.942.580	47.137.629.426
Công cụ, dụng cụ	1.479.414.914	3.315.080.141
Hàng mua đang đi trên đường	3.050.187.875	4.967.794.800
Hàng gửi đi bán	7.921.831.996	8.479.275.211
TỔNG CỘNG	13.709.377.365	63.899.779.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(256.636.480)	(1.015.945.864)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.452.740.885	62.883.833.714

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.015.945.864	1.616.334.324
Dự phòng trích lập trong năm	256.636.480	1.015.945.864
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.015.945.864)	(1.616.334.324)
Số cuối năm	256.636.480	1.015.945.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.830.588.944	789.587.669	69.395.032.721	36.999.646.261	110.014.855.595
Tăng trong năm	-	-	12.324.745.454	4.648.523.636	16.973.269.090
Thanh lý	-	(286.782.694)	(26.788.892.579)	(37.161.833.406)	(64.237.508.679)
Số cuối năm	2.830.588.944	502.804.975	54.930.885.596	4.486.336.491	62.750.616.006
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	176.200.000	7.670.928.508	1.105.085.582	8.952.214.090
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	967.117.889	654.492.255	33.880.130.198	25.314.246.942	60.815.987.284
Khấu hao trong năm	283.058.894	50.458.844	6.591.372.406	3.533.437.568	10.458.327.712
Thanh lý	-	(286.782.694)	(20.043.926.846)	(27.505.898.916)	(47.836.608.456)
Số cuối năm	1.250.176.783	418.168.405	20.427.575.758	1.341.785.594	23.437.706.540
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.863.471.055	135.095.414	35.514.902.523	11.685.399.319	49.198.868.311
Số cuối năm	1.580.412.161	84.636.570	34.503.309.838	3.144.550.897	39.312.909.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	38.771.220.148
Tăng trong năm	457.000.000
Thanh lý	<u>(3.895.161.007)</u>
Số cuối năm	<u>35.333.059.141</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	30.900.000
Giá trị khấu trừ lũy kế	
Số đầu năm	10.894.453.733
Khấu trừ trong năm	3.291.615.501
Thanh lý	<u>(2.735.614.844)</u>
Số cuối năm	<u>11.450.454.390</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>27.876.766.415</u>
Số cuối năm	<u>23.882.604.751</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ <i>Số cuối năm</i>	VNĐ <i>Số đầu năm</i>
Phát triển phần mềm	<u>9.360.438.730</u>	<u>2.437.080.393</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		1.268.800		1.268.800
Chứng khoán kinh doanh	89	4.526.063	89	4.526.063
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.257.263)		(3.257.263)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn khác		700.000.000.000		35.700.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng		700.000.000.000		-
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)		8.000.000.000		43.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		(8.000.000.000)
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		<u>(8.000.000.000)</u>		<u>(8.000.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>700.001.268.800</u>		<u>35.701.268.800</u>

(i) Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn này để bảo lãnh và cầm cố cho các khoản vay cũng từ ngân hàng này của Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	1.987.726.680.000	1.625.226.685.000
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.471.505.599.984	1.257.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác – Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	8.640.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.467.872.279.984</u>	<u>2.897.326.685.000</u>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VNĐ		VNĐ	
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”)	1.255.125.520.000	99,92	560.950.000.000	99,80
Công ty TNHH Tân An Phước	362.500.000.000	80,00	-	-
Công ty TNHH Một thành viên thực phẩm KIDO (“KIDO”)	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Vinabico	122.541.388.500	100,00	122.541.388.500	100,00
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”)	-	-	694.175.525.000	100,00
TỔNG CỘNG	<u>1.987.726.680.000</u>		<u>1.625.226.685.000</u>	

KDBD là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do SKHĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, KDBD đã phát hành thêm 69.417.552 cổ phần phổ thông cho Công ty với giá phát hành trên mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ để đổi lấy toàn bộ khoản đầu tư của Công ty trong NKD. Theo đó, NKD đã trở thành một công ty con của KDBD.

KIDO hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”) nguyên là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết. Vào ngày của báo cáo tài chính riêng này, tư cách pháp nhân của Vinabico đã được ngừng và các hoạt động kinh doanh đã được sáp nhập như một chi nhánh độc lập vào Công ty. Nghiệp vụ này đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc cấp CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 26 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã mua thêm 31% vốn cổ phần của TAP và tăng tỷ lệ sở hữu trong TAP từ 49% lên 80%.

NKD hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0900178525 do SKHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần trong NKD để đổi lấy việc tăng khoản đầu tư của Công ty trong KDBD. Theo đó, NKD trở thành một công ty con của KDBD và Công ty sở hữu gián tiếp NKD thông qua KDBD.

(ii) *Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát*

<i>Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>%</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>%</i>
	<i>VNĐ</i>		<i>VNĐ</i>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)	1.050.000.000.000	50	1.050.000.000.000	50
Vocarimex	421.505.599.984	24	-	-
TAP	-	-	205.300.000.000	49
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	-	-	1.800.000.000	30
TỔNG CỘNG	1.471.505.599.984		1.257.100.000.000	

Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Ngày 25 tháng 7 năm 2014, Công ty đã mua 24% vốn cổ phần của Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	326.230.000.000	106.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	94.676.363.712
TỔNG CỘNG	<u>326.230.000.000</u>	<u>200.676.363.712</u>

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng và từ các bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư cuối năm được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ		%/năm
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	60.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	5,5%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	106.230.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	3,0%
Công ty Cổ phần Vinabico	70.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,0%
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	90.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,0%
TỔNG CỘNG	<u>326.230.000.000</u>		

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	208.595.461.182	230.422.074.052
Phải trả các bên không phải bên liên quan	33.744.772.433	33.875.697.054
TỔNG CỘNG	<u>242.340.233.615</u>	<u>264.297.771.106</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.077.693.303	105.128.944.148
Trả trước từ các bên không phải bên liên quan	4.872.936.867	10.098.726.156
TỔNG CỘNG	<u>5.950.630.170</u>	<u>115.227.670.304</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 23.2</i>)	4.721.240.021	7.070.062.869
Thuế thu nhập cá nhân	2.496.009.948	1.745.008.102
TỔNG CỘNG	<u>7.217.249.969</u>	<u>8.815.070.971</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	38.937.920.841	25.851.187.450
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Phí vận chuyển	19.019.689.546	11.035.573.991
Hoa hồng bán hàng	15.019.625.647	14.149.903.124
Lương tháng 13 và thưởng	10.375.380.715	18.429.352.451
Chi phí phải trả khác	7.318.006.895	4.857.049.539
TỔNG CỘNG	<u>125.264.623.644</u>	<u>108.917.066.555</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	260.442.754.193	100.114.468.680
Phải trả cho việc mua cổ phiếu quỹ	169.356.357.000	-
Cổ tức phải trả	1.833.174.080	1.669.555.280
Tiền nhận ký quỹ	1.282.218.796	1.977.218.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.991.248.033	7.634.984.429
TỔNG CỘNG	<u>435.905.752.102</u>	<u>111.396.227.185</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước								
Số đầu năm	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	441.495.343.932	4.145.171.397.628
Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	746.825.774.952	746.825.774.952
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(331.166.383.000)	(331.166.383.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(13.668.000.000)	(13.668.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(7.028.950.000)	(7.028.950.000)
Số cuối năm	1.676.282.700.000	2.262.097.888.288	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	836.457.785.884	4.689.516.848.080
Năm nay								
Số đầu năm	1.676.282.700.000	2.262.097.888.288	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	836.457.785.884	4.689.516.848.080
Phát hành cổ phiếu thường	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	425.251.270.000	(425.251.270.000)	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(653.199.988.000)	-	-	-	-	(653.199.988.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	552.390.454.029	552.390.454.029
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(378.772.028.000)	(378.772.028.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.976.000.000)	(9.976.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(4.928.000.000)	(4.928.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(805.820.383.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	995.172.211.913	6.015.267.929.521

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Công ty đã phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc mua 6.574.292 cổ phiếu quỹ với giá trị là 483.843.631.000 VND và đang trong quá trình hoàn thành việc đặt mua 3.401.660 cổ phiếu quỹ với giá trị là 169.356.357.000 VND.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty cũng đã hoàn tất việc mua thêm 20.000.000 cổ phiếu quỹ với giá trị là 1.000.860.000.000 VND và Công ty đã nộp Báo cáo Kết quả Giao dịch Cổ phiếu quỹ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
Vốn tăng trong năm	890.251.270.000	77.066.450.000
Vốn cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>1.676.282.700.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	167.628.270
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	167.628.270
Cổ phiếu ngân quỹ	(11.468.287)	(1.492.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	245.185.110	166.136.014

17.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	378.772.028.000	331.166.383.000
Cổ tức năm 2013: 2.000 VNĐ/cổ phiếu (2012: 2.000 VNĐ/cổ phiếu)	378.772.028.000	331.166.383.000
Cổ tức đã trả trong năm	378.608.409.200	330.860.875.080

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 12 tháng 3 năm 2015, cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch công bố cổ tức năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 200% mệnh giá, tương đương với 20.000 VNĐ trên cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị đang trong quá trình thực hiện kế hoạch này.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.794.011.536.985	2.675.905.519.627
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.794.011.536.985	2.675.905.519.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	(82.181.849.885)	(64.656.119.121)
Hàng bán bị trả lại	(40.375.998.636)	(35.601.545.591)
Chiết khấu thương mại	(41.805.851.249)	(29.054.573.530)
DOANH THU THUẦN	<u>2.711.829.687.100</u>	<u>2.611.249.400.506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	539.200.063.200	772.571.988.485
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	133.481.724.202	76.549.023.697
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.257.645.532	860.098.659
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.140.000.000	1.569.220.394
TỔNG CỘNG	<u>676.079.432.934</u>	<u>851.550.331.235</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.250.268.711.137	2.196.666.441.659
Hủy hàng tồn kho	1.672.678.992	7.921.682.272
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.309.384)	(600.388.460)
TỔNG CỘNG	<u>2.251.182.080.745</u>	<u>2.203.987.735.471</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	17.429.016.433	18.620.279.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.093.070.474	649.601.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	273.883.339	890.863.563
Chi phí tài chính khác	156.420.910	22.943.576.834
TỔNG CỘNG	<u>20.952.391.156</u>	<u>43.104.321.908</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	2.251.941.390.129	2.204.588.123.931
Chi phí nhân công	197.303.802.409	158.145.591.448
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13.554.780.713	13.808.671.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.859.991.556	211.851.307.059
Chi phí khác	140.726.099.861	119.489.293.056
TỔNG CỘNG	<u>2.833.386.064.668</u>	<u>2.707.882.986.591</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	53.091.546.534	77.951.297.865
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.232.466.564	2.207.794.545
Thu nhập từ phí quản lý các công ty liên quan	11.180.000.000	67.080.000.000
Thu nhập từ cho thuê	10.704.239.767	-
Thu nhập khác	6.974.840.203	8.663.503.320
Chi phí khác	(19.271.212.768)	(8.427.091.298)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(17.560.446.386)	(894.890.509)
Chi phí khác	(1.710.766.382)	(7.532.200.789)
GIÁ TRỊ THUẦN	33.820.333.766	69.524.206.567

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 22% thu nhập chịu thuế (2013: 25%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.871.126.505	27.080.803.313
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.129.417.442	7.430.051.544
TỔNG CỘNG	15.000.543.947	34.510.854.857

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	567.390.997.976	781.336.629.809
Các điều chỉnh:		
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	28.126.157.987	42.771.024.260
Khấu hao tài sản vượt mức quy định	2.046.269.289	1.814.320.955
Tiền phạt	434.166.920	1.342.902.318
Chi phí quảng cáo vượt mức 15%	-	52.766.056.630
Dự phòng các khoản cho bên liên quan vay	-	(12.500.000.000)
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	8.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(328.368.777)	2.889.901.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.309.384)	(600.388.460)
Chi phí phân bổ vượt mức	(2.082.800.000)	4.165.600.000
Các khoản chi phí phải trả	(9.442.147.377)	(17.925.825.836)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(10.702.908.291)	1.056.770.631
Cổ tức nhận được	<u>(539.200.063.200)</u>	<u>(772.571.988.485)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính	35.481.995.143	92.545.003.031
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	7.806.038.931	23.136.250.758
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	<u>2.065.087.574</u>	<u>3.944.552.555</u>
Thuế TNDN trong năm	9.871.126.505	27.080.803.313
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.070.062.869	11.478.304.271
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(12.219.949.353)</u>	<u>(31.489.044.715)</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>4.721.240.021</u>	<u>7.070.062.869</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	16.881.177.818	18.958.450.241	(2.077.272.423)	(7.066.699.673)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.946.434.623	5.301.074.447	(2.354.639.824)	(458.681.131)
Dự phòng các khoản cho bên liên quan vay	1.760.000.000	1.760.000.000	-	1.760.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	(3.125.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	56.460.026	223.508.090	(167.048.064)	(180.575.491)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(86.889.086)	(14.647.955)	(72.241.131)	724.472.751
Chi phí phân bổ vượt mức	458.216.000	916.432.000	(458.216.000)	916.432.000
TỔNG CỘNG	<u>22.015.399.381</u>	<u>27.144.816.823</u>	<u>(5.129.417.442)</u>	<u>(7.430.051.544)</u>

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
KDBD	Công ty con	Mua thành phẩm	(1.933.525.616.871)
		Cổ tức	619.074.145.184
		Bán nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	105.141.835.179
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	51.235.085.093
		Mua nguyên vật liệu và bao bì	36.446.147.116
		Doanh thu từ thanh lý tài sản	22.416.787.113
		Bán hàng hóa	12.866.133.784
		Phí quản lý	3.200.000.000
		Phí thuê và bảo trì	527.912.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay	(64.000.000.000)
		Mua thành phẩm	(24.546.414.018)
		Lãi vay phải trả	(1.401.333.334)
		Phí quản lý	240.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	25.784.989.038
NKD	Công ty con	Bán hàng hóa	163.868.936.376
		Trả nợ vay	100.000.000.000
		Vay	(90.000.000.000)
		Cổ tức	80.000.000.000
		Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ và dụng cụ	62.216.639.225
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	42.579.460.999
		Mua thành phẩm	(15.288.606.253)
		Lãi vay phải trả	(6.117.222.222)
		Phí quản lý	4.640.000.000
		Phí thuê và bảo trì	1.563.062.036
Doanh thu từ thanh lý tài sản	406.588.541		
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô ("KDI")	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	286.000.000.000
		Cho vay ngắn hạn	(286.000.000.000)
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	8.475.713.297
		Thu lãi vay	3.983.388.889
KIDO	Công ty con	Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	20.488.593.613
		Thu nhập cho thuê văn phòng	6.980.783.040
		Phí quản lý	3.100.000.000
		Bán hàng hóa	898.758.317
		Phí thuê và bảo trì	673.709.664
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO	Công ty con	Bán hàng hóa	26.293.527.440
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	35.700.000.000
		Thu lãi vay	966.875.000
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(21.890.539.078)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu nhập từ cho thuê văn phòng	2.227.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	9.856.000.000	6.908.950.000
<i>Ban Tổng Giám Đốc</i>		
Lương và thưởng	16.640.152.500	14.465.350.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.616.152.500</u>	<u>21.494.300.000</u>

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Phải thu</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
KDBD	Công ty con	Bán hàng hóa	45.706.820.495
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO	Công ty con	Bán hàng hóa	28.922.860.753
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	13.868.435.725
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.475.506.794
KIDO	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>77.200.288</u>
			<u>90.050.824.055</u>
<i>Tạm ứng cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	<u>5.000.000.000</u>
<i>Phải thu khác</i>			
KDBD	Công ty con	Thanh lý tài sản	6.367.907.347
NKD	Công ty con	Chi hộ	489.297.247
TAP	Công ty con	Chi hộ	297.866.616
KDI	Công ty liên quan	Chi hộ	1.450.000
			<u>7.156.521.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải trả</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
KDBD	Công ty con	Mua thành phẩm	(190.176.770.779)
NKD	Công ty con	Mua thành phẩm	(17.317.659.867)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(817.016.512)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(224.169.003)
KIDO	Công ty con	Mua thành phẩm	(59.845.021)
			<u>(208.595.461.182)</u>
<i>Tạm ứng từ khách hàng</i>			
NKD	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>(1.077.693.303)</u>
<i>Các khoản phải trả khác</i>			
KDBD	Công ty con	Nhận tạm ứng	(159.876.145.184)
TAP	Công ty con	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)
NKD	Công ty con	Chi hộ	(566.609.009)
			<u>(260.442.754.193)</u>

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền mặt, và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	(1.050.047.772)
VNĐ	+100	26.137.248.727
Đô la Mỹ	-200	1.050.047.772
VNĐ	-100	(26.137.248.727)
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	(981.208.287)
VNĐ	+100	15.090.912.610
Đô la Mỹ	-200	981.208.287
VNĐ	-100	(15.090.912.610)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đến mức thấp nhất có thể. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Ban Tổng Giám đốc nhận định rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận định mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	VNĐ			
	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
		< 90 ngày	91 – 180 ngày	181 – 210 ngày > 210 ngày
Số cuối năm				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	689.601.290.669	607.532.882.888	5.237.728.531	2.146.952.959
Số đầu năm				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	740.102.127.651	656.590.089.455	7.015.685.863	822.550.677
Các khoản cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	35.700.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	(326.230.000.000)	-	(326.230.000.000)
Phải trả các bên liên quan	(369.038.215.375)	-	(369.038.215.375)
Phải trả người bán	(33.744.772.433)	-	(33.744.772.433)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(290.352.240.838)	-	(290.352.240.838)
TỔNG CỘNG	(1.019.365.228.646)	-	(1.019.365.228.646)
Số đầu năm			
Các khoản vay	(200.676.363.712)	(118.345.454.432)	(319.021.818.144)
Phải trả các bên liên quan	(230.536.542.732)	-	(230.536.542.732)
Phải trả người bán	(33.875.697.054)	-	(33.875.697.054)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(101.769.472.609)	-	(101.769.472.609)
TỔNG CỘNG	(566.858.076.107)	(118.345.454.432)	(685.203.530.539)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào chứng khoán	4.526.063	(3.257.263)	4.526.063	(3.257.263)	1.268.800	1.268.800	
Cổ phiếu niêm yết	8.640.000.000	-	15.000.000.000	-	8.640.000.000	15.000.000.000	
Chứng chỉ quỹ	-	-	35.700.000.000	-	-	35.700.000.000	
Cho các bên liên quan vay	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư ngắn hạn khác	708.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)	700.000.000.000	700.000.000.000	
Phải thu khách hàng	61.219.296.658	(3.033.773.213)	98.614.219.740	(1.822.516.493)	58.185.523.445	96.791.703.247	
Phải thu từ các bên liên quan	97.207.345.265	-	445.101.290.832	-	97.207.345.265	445.101.290.832	
Các khoản phải thu khác	534.208.421.959	-	196.386.617.079	-	534.208.421.959	196.386.617.079	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.187.452.484.159	-	1.779.052.664.793	-	2.187.452.484.159	1.779.052.664.793	
TỔNG CỘNG	3.596.732.074.104	(11.037.030.476)	2.577.859.318.507	(9.825.773.756)	3.585.695.043.628	2.568.033.544.751	
							VNĐ
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay							
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(326.230.000.000)	(319.021.818.144)	(319.021.818.144)	(326.230.000.000)	(326.230.000.000)	(319.021.818.144)	
Phải trả người bán	(369.038.215.375)	(230.536.542.732)	(230.536.542.732)	(369.038.215.375)	(369.038.215.375)	(230.536.542.732)	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác	(33.744.772.433)	(33.875.697.054)	(33.875.697.054)	(33.744.772.433)	(33.744.772.433)	(33.875.697.054)	
	(290.352.240.838)	(101.769.472.609)	(101.769.472.609)	(290.352.240.838)	(290.352.240.838)	(101.769.472.609)	
TỔNG CỘNG	(1.019.365.228.646)	(685.203.530.539)	(685.203.530.539)	(1.019.365.228.646)	(685.203.530.539)	(685.203.530.539)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	16.095.066.120	37.992.258.360
Từ 2 đến 5 năm	64.380.264.480	151.969.033.440
Trên 5 năm	55.980.926.696	170.030.926.759
TỔNG CỘNG	<u>136.456.257.296</u>	<u>359.992.218.559</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 37.500.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

a. Phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông chiến lược

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường (“ĐHĐCĐBT”) năm 2013 ngày 4 tháng 11 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc phát hành mới 40.000.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược tiềm năng.

Ngày 21 tháng 5 năm 2014, Công ty đã phát hành 40.000.000 cổ phiếu phổ thông với giá mỗi cổ phiếu là 44.000 VNĐ cho các cổ đông chiến lược như được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng Thường niên (“ĐHĐCĐTN”) năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngày 27 tháng 5 năm 2014, Công ty đã nộp báo cáo kết quả phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) và phát hành giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho các cổ đông chiến lược này.

b. Mua thêm cổ phần của Vocarimex

Ngày 25 tháng 7 năm 2014, Công ty đã mua 24% vốn cổ phần của Vocarimex với tổng giá trị là 421.505.599.984 VNĐ. Theo đó, Vocarimex trở thành một công ty liên kết của Công ty.

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch tăng mức sở hữu tại Vocarimex lên trên 51% nhằm nắm quyền kiểm soát các hoạt động của công ty này cho các mục tiêu đầu tư dài hạn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành kế hoạch này.

c. Kế hoạch tái cấu trúc

Theo Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch tái cấu trúc Công ty theo hướng tách biệt hoạt động kinh doanh bánh kẹo ra khỏi các hoạt động khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư trong NKD cho KDBD với tổng giá trị sổ sách là 694.175.525.000 VNĐ, để đổi lại việc tăng giá trị khoản đầu tư của Công ty trong KDBD với cùng số tiền. Việc chuyển nhượng này là một phần trong kế hoạch tái cấu trúc Công ty như đã trình bày.

d. Chuyển nhượng mảng bánh kẹo

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch chuyển nhượng 80% vốn cổ phần tại KDBD cho Mondelez International, một công ty được thành lập ở nước ngoài, hoặc công ty con chỉ định bởi Mondelez International, Cadbury Enterprises Pte. Ltd., cùng với quyền chọn mua 20% còn lại, sau khi Công ty đã hoàn thành việc tái cấu trúc theo như Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014.

e. Mua lại cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Công ty đã phát hành, nhằm làm giải số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài các sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 10 và 17, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015